

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

QUÝ IV - NĂM 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.969.506.136.322	2.849.040.938.717
I. Tiền và khoản tương đương tiền	110	3	140.097.108.815	122.806.940.972
1. Tiền	111		121.597.108.815	93.406.940.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	29.400.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.145.086.884.499	2.002.088.090.696
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	2.145.086.884.499	2.002.088.090.696
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		326.051.475.024	262.497.855.902
1. Phải thu khách hàng	131	5	110.318.719.291	143.046.839.421
2. Trả trước cho người bán	132	6	5.154.752.330	4.683.511.545
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		81.564.659.245	86.586.492.760
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	142.658.964.269	89.752.281.549
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.645.620.111)	(61.571.269.373)
IV. Hàng tồn kho	140		353.696.738.692	459.961.558.026
1. Hàng tồn kho	141	8	368.588.202.793	474.102.490.295
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.891.464.101)	(14.140.932.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.573.929.292	1.686.493.121
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		765.510.935	421.929.095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.534.403	522.530.839
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		3.805.883.954	742.033.187
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.251.304.202.455	1.348.640.015.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.474.044.584	165.013.432.298
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		169.232.587.049	162.755.423.588
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	1.520.340.500	2.258.008.710
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(54.278.882.965)	0
II. Tài sản cố định	220		104.550.037.156	104.532.170.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	86.982.761.947	86.456.838.520
- Nguyên giá	222		607.155.590.278	595.424.634.287
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(520.172.828.331)	(508.967.795.767)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.567.275.209	18.075.332.225
- Nguyên giá	228		45.762.949.258	45.762.949.258
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.195.674.049)	(27.687.617.033)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		112.873.414.898	120.168.534.083
- Nguyên giá	231		218.195.711.457	218.195.711.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(105.322.296.559)	(98.027.177.374)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.781.330.553	17.472.990.872
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	9.1	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.2	7.781.330.553	7.472.990.872
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4b, 4c	888.778.264.836	923.994.377.521
1. Đầu tư vào công ty con	251		489.105.400.118	481.255.367.306
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		425.232.441.954	425.350.758.031
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		14.856.366.653	14.856.366.653
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.415.943.889)	(27.468.114.469)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			30.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.847.110.428	17.458.510.347
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.847.110.428	17.458.510.347
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.220.810.338.777	4.197.680.954.583
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		207.399.476.881	206.259.431.040
I. Nợ ngắn hạn	310		173.319.049.717	175.130.553.025
1. Phải trả người bán	311	13	49.718.157.164	48.759.150.668
2. Người mua trả tiền trước	312		7.501.210.646	2.679.978.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	6.944.106.581	4.811.031.241
4. Phải trả người lao động	314		36.533.929.406	43.020.179.513
5. Chi phí phải trả	315		5.172.287.474	8.704.884.265
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.310.426.475	6.912.418.238
7. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14a	30.024.729.140	32.463.089.279
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.114.202.831	27.779.821.765
II. Nợ dài hạn	330		34.080.427.164	31.128.878.015
7. Phải trả dài hạn khác	337	14b	16.096.943.718	13.128.878.015
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		17.983.483.446	18.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.013.410.861.896	3.991.421.523.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	4.012.698.458.503	3.990.709.120.150
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.096.892.655	190.096.892.655
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.601.565.848	300.612.227.495
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		322.201.670	1.114.193.453
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		322.279.364.178	299.498.034.042
II. Nguồn kinh phí khác	430		712.403.393	712.403.393
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		712.403.393	712.403.393
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.220.810.338.777	4.197.680.954.583

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng

Mai Quý Quảng

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Vũ Văn Hường

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16	240.856.966.286	315.789.021.797	1.003.976.948.228	1.007.083.710.890
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	114.891.819	-	114.891.819
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.856.966.286	315.674.129.978	1.003.976.948.228	1.006.968.819.071
4. Giá vốn hàng bán	11	17	220.104.024.766	296.281.529.762	843.268.920.079	902.268.937.356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.752.941.520	19.392.600.216	160.708.028.149	104.699.881.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	70.470.844.615	133.269.308.978	401.150.856.041	425.377.392.228
7. Chi phí tài chính	22	20	10.154.324.713	(94.546.134)	13.264.389.719	(6.054.732.969)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	59.276.751
8. Chi phí bán hàng	25	19a	5.423.321.635	6.441.497.461	15.921.786.076	21.784.031.842
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19b	21.015.012.703	59.915.437.358	155.268.562.916	164.838.399.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.631.127.084	86.399.520.509	377.404.145.479	349.509.575.217
11. Thu nhập khác	31		430.567.914	695.568.483	1.440.777.226	1.324.781.033
12. Chi phí khác	32		14.961.199	32.899.536	102.440.295	476.903.151
13. Lợi nhuận khác	40		415.606.715	662.668.947	1.338.336.931	847.877.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.046.733.799	87.062.189.456	378.742.482.410	350.357.453.099
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.808.503.074	(738.589.045)	28.698.347.926	19.531.541.864
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.238.230.725	87.800.778.501	350.044.134.484	330.825.911.235

Lập ngày 02/12/2023 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

(Signature)

Mai Quý Quảng

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Minh Thu



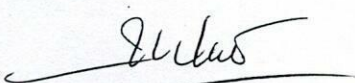
Vũ Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VNĐ	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	378.742.482.410	350.357.453.099
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	20.657.248.492	20.933.545.250
- Các khoản dự phòng	03	20.051.594.955	(1.301.877.860)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(194.083.418)	51.334.027
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(401.569.706.297)	(425.190.392.258)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.687.536.142	(55.090.660.991)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	26.075.742.429	(17.080.428.171)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	105.514.287.502	21.005.193.728
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(5.809.713.406)	27.028.891.779
- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12	6.267.818.079	(16.336.294.818)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(59.276.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.075.020.159)	(23.962.722.748)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.620.415.065)	(26.442.289.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88.040.235.522	(90.937.587.438)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.399.384.301)	(17.932.888.889)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(555.754.053.506)	(391.835.926.211)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	446.877.240.507	403.696.540.334
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.602.374.985)	(40.161.109.000)
6. Thu tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.687.657.030
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	351.218.146.738	396.126.474.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	218.339.574.453	369.580.747.472
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		23.112.820.420
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.112.820.420)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(289.094.641.620)	(227.146.793.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(289.094.641.620)	(227.146.793.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.285.168.355	51.496.366.094
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	122.806.940.972	71.366.408.657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.999.488	(55.833.779)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	140.097.108.815	122.806.940.972

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Thu



Mai Quý Quảng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 03/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2023 là 3.500.000.000.000 đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Chi nhánh Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình	Xã Dân Hạ – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình	Trồng và chăm sóc rừng
Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đồng Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;

- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, Công ty liên kết trước khi Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam chuyển sang công ty cổ phần đã được định giá lại theo quy định tại Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 59/2011/NĐ-CP.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.895.753.970	1.329.168.126
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.701.354.845	92.077.772.846
Các khoản tương đương tiền	18.500.000.000	29.400.000.000
	<u>140.097.108.815</u>	<u>122.806.940.972</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.145.086.884.499	2.145.086.884.499	2.002.088.090.696	2.002.088.090.696

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	489.105.400.118	457.692.231.090	(31.413.169.028)	481.255.367.306	462.482.819.836	(18.772.547.470)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	60.000.000.000	60.000.000.000	-	52.149.967.188	52.149.967.188	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	134.000.000.000	134.000.000.000	-	134.000.000.000	134.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	46.100.000.000	39.712.243.428	(6.387.756.572)	46.100.000.000	39.424.841.556	(6.675.158.444)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	83.500.000.000	77.507.468.638	(5.992.531.362)	83.500.000.000	76.815.272.820	(6.684.727.180)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	66.500.000.000	64.481.409.394	(2.018.590.606)	66.500.000.000	63.525.047.962	(2.974.952.038)
Công ty CP Cẩm Hà	28.877.625.852	28.877.625.852	-	28.877.625.852	28.877.625.852	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.742.656.825	1.742.656.825	-	1.742.656.825	1.742.656.825	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.462.259.450	6.462.259.450	-	6.462.259.450	6.462.259.450	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.491.724.378	1.491.724.378	-	1.491.724.378	1.491.724.378	-
Công ty CP Long Bình	6.096.584.122	6.096.584.122	-	6.096.584.122	6.096.584.122	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	2.094.477.881	-	(2.094.477.881)	2.094.477.881	201.433.504	(1.893.044.377)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	15.028.682.215	13.268.664.453	(1.760.017.762)	15.028.682.215	15.028.682.215	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.741.488.142	1.877.543.873	(11.863.944.269)	13.741.488.142	13.741.488.142	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.832.748.199	2.832.748.199	-	2.832.748.199	2.832.748.199	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	5.125.155.489	5.125.155.489	-	5.125.155.489	5.125.155.489	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	517.537.629	517.537.629	-	517.537.629	517.537.629	-
Công ty CP Vinafor Vinh	1.626.640.618	1.321.842.024	(304.798.594)	1.626.640.618	1.315.236.265	(311.404.353)
Công ty TNHH MTV Ván Dán Vinafor Bắc Giang	239.873.716	239.873.716	-	239.873.716	239.873.716	-
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	4.627.945.602	4.627.945.602	-	4.627.945.602	4.627.945.602	-
Công ty TNHH MTV Đào tạo và Dịch Vụ Vinafor	8.500.000.000	7.508.948.018	(991.051.982)	8.500.000.000	8.266.738.922	(233.261.078)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	425.232.441.954	416.229.667.093	(9.002.774.861)	425.350.758.031	387.938.482.032	(8.695.566.999)
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	2.139.792.559	2.139.792.559	-	2.139.792.559	2.139.792.559	-
Công ty CP Cờ Đỏ	11.525.782.967	11.525.782.967	-	11.525.782.967	11.525.782.967	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.570.995.921	2.570.995.921	-	2.570.995.921	2.570.995.921	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.945.917.957	1.945.917.957	-	1.945.917.957	1.945.917.957	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.115.926.139	1.115.926.139	-	1.115.926.139	1.115.926.139	-

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Lâm nghiệp 19	8.054.284.341	8.054.284.341	-	8.054.284.341	8.054.284.341	-
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.436.982.760	1.436.982.760	-	1.436.982.760	1.436.982.760	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	3.063.845.562	3.063.845.562	-	3.063.845.562	3.063.845.562	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	442.110.305	442.110.305	-	442.110.305	442.110.305	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	125.915.764	-	(125.915.764)	125.915.764	-	(125.915.764)
Công ty LD Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	16.956.405.144	16.956.405.144	-	17.074.721.221	17.074.721.221	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	22.525.816.641	22.525.816.641	-	22.525.816.641	22.525.816.641	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	5.787.821.081	5.787.821.081	-	5.787.821.081	5.787.821.081	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	26.139.084.964	26.139.084.964	-	26.139.084.964	26.139.084.964	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.401.394.337	12.401.394.337	-	12.401.394.337	12.401.394.337	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.899.768.758	44.899.768.758	-	44.899.768.758	44.899.768.758	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	226.814.236.519	226.814.236.519	-	226.814.236.519	226.814.236.519	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.169.651.235	816.376.542	(2.353.274.693)	3.169.651.235	-	(3.169.651.235)
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	28.716.709.000	27.593.124.596	(1.123.584.404)	28.716.709.000	-	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.856.366.653	14.856.366.653	-	14.856.366.653	14.856.366.653	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.776.758.327	3.776.758.327	-	3.776.758.327	3.776.758.327	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	1.190.175.000	-	1.190.175.000	1.190.175.000	-
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	4.997.777.156	4.997.777.156	-	4.997.777.156	4.997.777.156	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.891.656.170	4.891.656.170	-	4.891.656.170	4.891.656.170	-
	929.194.208.725	888.778.264.836	(40.415.943.889)	921.462.491.990	865.277.668.521	(27.468.114.469)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,59%	68,59%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và dịch vụ Vinafor	TP Hà Nội	100,00%	100,00%	xuất khẩu lao động và đào tạo
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	100,00%	Sản xuất, chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

<i>Tên công ty liên kết</i>	<i>Nơi thành lập và hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị cho lâm nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-VINAFOR Châu Đức	Tỉnh Vũng Tàu	45,00%	45,00%	Sản xuất viên nén gỗ

Thông tin chi tiết về các đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty góp vốn	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Pisico Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	13,01%	13,01%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	13,125%	13,125%	Chế biến lâm sản
Công ty cổ phần Archirenco Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	5,000%	5,000%	KD bất động sản
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	1,830%	1,830%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Sản Xuất Nguyên Liệu Giấy Việt Nhật Vũng Áng	55.469.429.667	82.446.029.820
- Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê	9.866.263.408	850.000.000
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại Hưng Vạn Phát	6.280.666.356	7.739.413.967
- Công ty TNHH Đầu Tư TM Xuất Nhập Khẩu Đại Hưng Thịnh	5.001.262.199	8.525.871.964
- Công ty TNHH Hoàng Đại Vương	4.004.734.348	
- Các khoản phải thu khác	29.696.363.313	43.485.523.670
	110.318.719.291	143.046.839.421

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- WORLD WIDE IMPORT EXPORT (W-WIMEX)	539.783.638	
- Công ty CP Hương Giang 18-IDC	439.536.527	
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế - Kiểm định GTXD và Thi Công Xây Lắp	423.261.818	
- Viện Nghiên Cứu Thị Trường và Thê Chế Nông Nghiệp	545.011.328	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.207.159.019	4.683.511.545
	5.154.752.330	4.683.511.545

7 PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	1.097.766.635	(296.954.930)	1.097.766.635	(296.954.930)
Phải thu lãi cho vay	39.586.538.801	(3.251.946.525)	24.917.011.277	(2.961.380.297)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	25.169.645.851	-	3.051.680.312	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	65.127.408.819	-	53.180.998.909	-
Ký quỹ, ký cược	708.800.000	-	118.993.514	-
Phải thu tạm ứng	5.853.045.047	-	4.890.032.482	-
Phải thu khác	5.115.759.116	(1.033.272.496)	3.353.964.044	(1.081.361.157)
	142.658.964.269	(4.582.173.951)	89.752.281.549	(4.339.696.384)
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.520.340.500	-	1.518.836.600	-
Phải thu khác	-	-	739.172.110	-
	1.520.340.500	-	2.258.008.710	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.987.114.625	-	8.018.721.184	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.322.089.736	-	29.659.222.377	-
Công cụ, dụng cụ	271.751.820	-	298.331.689	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	247.830.726.808	(13.326.178.221)	235.353.144.793	(12.422.939.377)
Dự án Eco Lakeview (i)	12.606.392.014	-	129.470.804.430	-
Thành phẩm	27.130.762.743	(16.321.237)	34.709.690.594	(37.712.794)
Hàng hóa	32.439.365.047	(1.548.964.643)	36.592.575.228	(1.680.280.098)
	368.588.202.793	(14.891.464.101)	474.102.490.295	(14.140.932.269)

(i) Đây là Dự án "Nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ thương mại - Eco Lakeview" tại số 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và Tổng công ty đã thực hiện xong thủ tục bàn giao 107 căn hộ theo điều khoản trong hợp đồng. Hiện nay, Tổng công ty đã bán được 98/107 căn hộ của dự án này. Số căn hộ giữ lại không bán là 09 căn với mục đích dự kiến làm địa điểm, cơ sở lưu trú cho các học viên, chuyên gia, giáo viên đến làm việc và các nhu cầu khác của Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor để tăng năng lực cạnh tranh, thu hút lao động cũng như hiệu quả hoạt động của công ty.

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (ii)	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)
Tổng	54.109.090.909	(44.109.090.909)	54.109.090.909	(44.109.090.909)

(ii) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty góp giá trị tài sản trên đất và lợi thế thương mại khu đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của Dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại, dự án này đang tạm dừng thi công. Theo Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS ngày 4 tháng 9 năm 2018 của Ngân hàng PVcombank gửi Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26/05/2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

9.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	4.966.520.059	705.970.426
Mua sắm hệ thống hội nghị truyền hình	518.323.909	5.298.877.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.296.486.585	1.468.142.537
Tổng	7.781.330.553	7.472.990.872

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	188.911.207.054	307.454.192.792	34.664.386.454	62.387.298.983	2.007.549.004	595.424.634.287
Số tăng trong kỳ	503.671.029	1.829.585.222	3.782.506.455	7.264.233.012	-	13.379.995.718
- <i>Mua trong năm</i>		1.829.585.222	3.782.506.455	7.264.233.012		12.876.324.689
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	503.671.029					503.671.029
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.649.039.727)	-	-	(1.649.039.727)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(1.649.039.727)			(1.649.039.727)
- <i>Phá dỡ</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	189.414.878.083	309.283.778.014	36.797.853.182	69.651.531.995	2.007.549.004	607.155.590.278
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	127.099.081.465	296.339.931.083	22.983.630.802	60.754.501.099	1.790.651.318	508.967.795.767
Số tăng trong kỳ	5.572.628.239	2.616.696.127	2.985.911.741	1.613.939.608	64.896.576	12.854.072.291
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.572.628.239	2.616.696.127	2.985.911.741	1.613.939.608	64.896.576	12.854.072.291
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	(1.649.039.727)	-	-	(1.649.039.727)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(1.649.039.727)			(1.649.039.727)
- <i>Phá dỡ</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	132.671.709.704	298.956.627.210	24.320.502.816	62.368.440.707	1.855.547.894	520.172.828.331
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	61.812.125.589	11.114.261.709	11.680.755.652	1.632.797.884	216.897.686	86.456.838.520
Tại ngày cuối kỳ	56.743.168.379	10.327.150.804	12.477.350.366	7.283.091.288	152.001.110	86.982.761.947

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị chuyển giao công nghệ MDF	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.475.798.076	22.899.451.182	1.387.700.000	45.762.949.258
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.403.699.070	21.971.495.755	1.312.422.208	27.687.617.033
Số tăng trong kỳ	388.103.964	99.953.060	19.999.992	508.057.016
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	388.103.964	99.953.060	19.999.992	508.057.016
Số dư cuối kỳ	4.791.803.034	22.071.448.815	1.332.422.200	28.195.674.049
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	17.072.099.006	927.955.427	75.277.792	18.075.332.225
Tại ngày cuối kỳ	16.683.995.042	828.002.367	55.277.800	17.567.275.209

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		2.778.393.460	29.197.868.779	31.382.342.197	641.339.462	593.920.042
Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	46.380.521	46.380.521	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.589.045		31.994.012.178	26.075.020.159	-	5.180.402.974
Thuế thu nhập cá nhân	3.443.924	2.030.963.781	13.079.621.280	13.939.031.572	-	1.168.109.565
Thuế tài nguyên		1.674.000	19.710.000	19.710.000	-	1.674.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			5.620.199.892	8.784.744.166	3.164.544.274	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		-	107.003.893	107.003.893	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	218		20.018.296	20.018.296	218	-
	742.033.187	4.811.031.241	80.084.814.839	80.374.250.804	3.805.883.954	6.944.106.581

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Maderas Arauco S.A	6.472.494.138	6.472.494.138		-
- Công ty TNHH TM DV Thiên An Hưng	4.159.720.400	4.159.720.400	3.644.147.100	3.644.147.100
- CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CẨM GIÁO	1.625.274.129	1.625.274.129	2.618.572.464	2.618.572.464
- Công ty TNHH Bất động sản và Dịch vụ địa Chính Hà Nội	1.617.472.745	1.617.472.745	4.313.259.745	4.313.259.745
- Công ty TNHH xây dựng tổng hợp Tuấn Dũng	1.567.520.156	1.567.520.156	6.575.304.369	6.575.304.369
- Các khoản phải trả khác	38.435.395.996	38.435.395.996	37.870.586.554	37.870.586.554
	49.718.157.164	49.718.157.164	48.759.150.668	48.759.150.668

14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.502.720.610	10.357.720.610
Giữ hộ Ban thanh lý xí nghiệp Phú Lâm	6.843.144.499	6.551.503.825
Kinh phí đo đạc cắm mốc tạm giữ lại	1.620.147.547	3.127.120.559
Cổ tức phải trả	37.847.100	32.488.720
Các khoản phải trả phải nộp khác	12.020.869.384	12.394.255.565
	30.024.729.140	32.463.089.279
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	16.096.943.718	13.128.878.015
	16.096.943.718	13.128.878.015

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	300.612.227.495	3.990.709.120.150
Số tăng trong năm		-	350.044.134.484	350.044.134.484
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			350.044.134.484	350.044.134.484
				-
Số giảm trong năm			328.054.796.131	328.054.796.131
- Chia cổ tức			289.100.000.000	289.100.000.000
- Giảm trích quỹ đầu tư phát triển				-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			37.571.426.225	37.571.426.225
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý			1.383.369.906	1.383.369.906
Số dư cuối năm	3.500.000.000.000	190.096.892.655	322.601.565.848	4.012.698.458.503

16 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Doanh thu bán gỗ nguyên liệu	180.682.150.460	196.388.146.378
Doanh thu bán rừng trồng	8.272.741.414	4.038.054.721
Doanh thu bán ván nhân tạo	26.060.076.974	37.279.717.462
Doanh thu bán cây giống	2.145.811.420	1.125.890.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.148.741.216	20.969.125.085
Doanh thu khác	5.547.444.802	3.354.922.084
	240.856.966.286	263.155.855.730

17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Giá vốn gỗ nguyên liệu	179.226.037.731	194.936.139.086
Giá vốn rừng trồng	5.877.285.761	2.224.297.987
Giá vốn ván nhân tạo	24.479.433.097	30.743.207.156
Giá vốn cây giống	1.371.985.343	1.006.075.723
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.501.671.434	9.255.342.403
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.942.869.226	-
Giá vốn hoạt động khác	1.704.742.174	2.000.605.449
	220.104.024.766	240.165.667.804

18 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.828.079.288	34.505.496.194
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.617.409.293	976.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	25.356.034	57.694.131
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	70.470.844.615	35.539.190.325

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.161.580.887	602.324.010
Chi phí nguyên vật liệu	65.034.197	9.821.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.483.767	16.483.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.816.224.562	2.855.049.766
Chi phí khác	363.998.222	272.061.334
	5.423.321.635	3.755.740.007
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.196.716.254	15.805.290.908
Chi phí nguyên vật liệu	605.142.491	528.553.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.651.340.240	1.457.280.342
Thuế phí và lệ phí	(52.886.864)	79.239.584
Chi phí dự phòng	(95.668.940)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.938.251.822	2.604.955.766
Chi phí khác	6.772.117.700	4.386.913.813
	21.015.012.703	24.862.233.766

20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý IV/2023</u>	<u>Quý IV/2022</u>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.989.528	22.608.858
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	10.102.735.185	(1.797.347.199)
Chi phí tài chính khác	48.600.000	
	<u>10.154.324.713</u>	<u>(1.774.738.341)</u>

///
VN
/ AN
/ CI
/ 9
//

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
21. Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau

DVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Tạm ứng tiền mua cây giống	10.000.000
		Mua cây mầm mô	97.720.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay	19.559.452
		Thanh lý ô tô	233.800.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Tây nguyên	Công ty con	Chuyển tiền mua thanh lý ô tô	257.180.000
		Doanh thu bán hàng	2.344.459.636
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty con	Chuyển trả tiền mua ván	2.350.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	12.000.000
Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	Công ty con	Hỗ trợ chi phí sửa chữa văn phòng	106.216.836
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	438.000.000
Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Bán cây giống	153.300.000
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	16.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Lãi cho vay	58.923.288
		Lãi cho vay	84.434.547
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	15.000.000
		Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	124.000.000
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay	15.642.740

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Cho vay vốn	10.400.000.000
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	Công ty con	Chuyển tiền hỗ trợ người lao động	115.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Trả nợ gốc vay	4.200.000.000
		Lãi cho vay	1.007.342.975
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Mua cây túi bầu	12.500.000
		Lãi cho vay	1.337.225.810
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Lãi cho vay	176.816.438
		Doanh thu tiền điện	4.548.228
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Trả tiền điện	4.393.836
		Hỗ trợ người lao động	12.000.000
		Thanh lý ô tô	237.100.000
		Chuyển tiền thanh lý ô tô	260.810.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Trả nợ gốc vay	5.000.000.000
		Lãi cho vay	1.072.412.820
Xí nghiệp CB gỗ XK Long Bình Tân - Công ty CP SX và XNK LS Sài Gòn	Công ty con	Phí giữ hộ hàng hóa	24.000.000
		Thanh toán phí giữ hộ hàng hóa	70.400.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Mua hàng	138.232.579.435
		Thanh toán tiền hàng	111.667.918.327
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Dịch vụ	689.562.952
		Thanh toán tiền dịch vụ	2.136.798.077

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
22. Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2023

ĐVT: đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31/12/2023	Ngày 01/01/2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ		1.012.608.000
Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí dịch vụ nội bộ		759.456.000
Công ty TNHH SX nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, phí dịch vụ nội bộ	70.855.335.742	82.446.029.820
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.485.085	57.355.437
Công ty cổ phần gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.770.597.450	1.752.673.568
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		181.907.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.720.000	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Doanh thu bán cây mầm	158.685.000	
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Thanh lý ô tô	222.123.000	222.123.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Doanh thu bán hàng	12.500.000	
Trả trước cho người bán (thuyết minh số 6)				
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	294.890.975	294.890.975
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	10.000.000	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu cổ phần hóa	89.434.220	89.434.220
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000

Công ty CP thương mại lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	135.000.000	135.000.000
Công ty TNHH SX NLG Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	9.127.720.000	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	45.560.000	
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	187.313.081	187.313.081
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	1.313.709.404	1.313.709.404
Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Công ty con	Phải thu lãi vay	4.782.496.646	4.213.977.469
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu lãi vay	5.572.297.667	2.633.335.755
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu lãi vay	273.131.507	69.904.109
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay	747.167.874	689.127.326
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu lãi vay	981.922.193	560.287.671
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu lãi vay	417.607.171	188.823.456
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu lãi vay	8.994.489.762	4.923.805.905
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu lãi vay	14.242.637.282	11.045.545.992
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu lãi vay	15.642.740	236.691.773
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu lãi vay	355.511.821	355.511.821
<i>Phải trả người bán (thuyết minh số 13)</i>				
Công ty TNHH MTV Hợp Tác Lao Động và Dịch Vụ Vinafor	Công ty con	Dịch vụ xuất khẩu lao động	1.050.241.273	732.081.498
<i>Phải trả dài hạn khác (thuyết minh số 14)</i>				
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
<i>Phải trả ngắn hạn khác (thuyết minh số 14)</i>				
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải trả ngắn hạn khác	9.965.112	9.965.112
<i>Phải thu khoản cho vay</i>				

Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quát	Công ty con	Phải thu gốc vay	14.030.000.000	17.230.000.000
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Đình Lập	Công ty con	Phải thu gốc vay	42.092.999.000	37.569.999.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	9.160.000.000	6.600.000.000
Công ty CP giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu gốc vay	3.250.000.000	3.250.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Công ty con	Phải thu gốc vay	26.700.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu gốc vay	4.276.711.220	4.566.711.220
Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Lộc Bình	Công ty con	Phải thu gốc vay	60.888.763.461	52.694.600.000
Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang	Công ty con	Phải thu gốc vay	80.691.452.088	85.691.452.088
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Phải thu gốc vay	10.400.000.000	15.880.973.766
Công ty cổ phần Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu gốc vay	2.858.180.274	2.858.180.274

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 theo báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam - CN Hà Nội.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Mai Quý Quảng



Vũ Văn Hường